

UBND THÀNH PHỐ VŨNG TÀU

Đơn vị: UBND PHƯỜNG 12

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUYẾT TOÁN CHI MUA SẴM NĂM 2024

(Báo cáo số 60 /BC-UBND ngày 06 / 01 / 2025 của UBND Phường 12)

Đơn vị tính: Ngàn đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán Đơn vị lập 2024	Dự toán giao năm 2024	Quyết toán 2024	Còn lại	Ghi chú
1	2	3	3	4	5=3-4	6
F	KHỐI PHƯỜNG XÃ: (17 phường, xã)	205,000	165,000	163,768	1,232	
11	UBND PHƯỜNG 12	205,000	165,000	163,768	1,232	
-	Máy vi tính để bàn (các phòng làm việc) (05 bộ x 15 trđ/bộ)	75,000	75,000	74,300	700	
-	Máy in (các phòng làm việc) (05 cái x 10 trđ/cái)	50,000	50,000	50,000	0	
-	Máy lạnh phòng họp (04 cái x 10trđ/cái)	70,000	40,000	39,468	532	
-	Kết sắt	10,000	0	0	0	

UBND THÀNH PHỐ VŨNG TÀU

Đơn vị: UBND PHƯỜNG 12

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phường 12, ngày 06 tháng 01 năm 2025

KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ

Kỳ báo cáo : Năm 2024

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả năm báo cáo	So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
						So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch	
1	2	3	4	5	6	7=6/4(%)	8=6/5(%)	9
I	Trong việc ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ							
1	Số văn bản quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ mới được ban hành	văn bản	3	4	4	133%	100%	
2	Số văn bản quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ được sửa đổi, bổ sung	văn bản						
3	Số cuộc kiểm tra việc thực hiện các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ	cuộc						
4	Số vụ vi phạm các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ đã được phát hiện và xử lý	vụ						
5	Tổng giá trị các vi phạm về định mức, tiêu chuẩn, chế độ được kiến nghị thu hồi và bồi thường (nếu là ngoại tệ, tài sản thì quy đổi thành tiền Việt Nam đồng)	triệu đồng						
II	Trong lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước (NSNN)							
1	Lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ dự toán NSNN		260	260	320.45			
1.1	Dự toán lập sai chế độ, sai đối tượng, sai tiêu chuẩn, định mức	triệu đồng						
1.2	Số tiền tiết kiệm dự toán chi thường xuyên theo chỉ đạo, điều hành của Chính phủ	triệu đồng	260	260	320.45	123%	123%	
1.3	Số tiền vi phạm đã xử lý, cắt giảm dự toán	triệu đồng						
1.4	Các nội dung khác							
2	Sử dụng và thanh quyết toán NSNN							
2.1	Tiết kiệm chi quản lý hành chính, gồm:		22.1	19.25	22.92			
	<i>Tiết kiệm văn phòng phẩm</i>	<i>triệu đồng</i>	2.1	2.1	3.5	167%	167%	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả năm báo cáo	So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
						So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch	
1	2	3	4	5	6	7=6/4(%)	8=6/5(%)	9
	Tiết kiệm cước phí thông tin liên lạc	triệu đồng	1.3	1.3	2.8	215%	215%	Số tiền tiết kiệm xác định trên cơ sở dự toán được duyệt; mức khoán chi được duyệt
	Tiết kiệm sử dụng điện	triệu đồng	2.9	2.9	2.5	86%	86%	
	Tiết kiệm xăng, dầu	triệu đồng	5.3	3.0	2.8	53%	93%	
	Tiết kiệm nước sạch	triệu đồng	1.81	1.5	1.65	91%	110%	
	Tiết kiệm công tác phí	triệu đồng	1.0	1.0	1.0	100%	104%	
	Tiết kiệm trong tổ chức hội nghị, hội thảo	triệu đồng	0.55	0.35	0.33	60%	94%	
	Tiết kiệm chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, kỷ niệm	triệu đồng	0.2	0.2	0.2		100%	
	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị làm việc, phương tiện thông tin, liên lạc	triệu đồng	6.9	6.9	8.1	117%	117%	
2.2	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)		1.9	2.0	1.9	100%	95%	
a	Số tiền sửa chữa, mua mới phương tiện đi lại đã chi	triệu đồng	3.5	2.0	2.0	56%	98%	
b	Kinh phí tiết kiệm được, gồm:							Tiết kiệm so với dự toán, định mức, tiêu chuẩn hoặc mức khoán chi được duyệt
	Thẩm định, phê duyệt dự toán	triệu đồng						
	Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng						
	Thương thảo hợp đồng	triệu đồng						
	Các nội dung khác							
2.3	Tiết kiệm do thực hiện cơ chế khoán chi, giao quyền tự chủ cho cơ quan, tổ chức	triệu đồng	913.04	1120	1130	124%	100.9%	
2.4	Tiết kiệm kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia	triệu đồng						
2.5	Tiết kiệm kinh phí nghiên cứu khoa học, công nghệ	triệu đồng						
2.6	Tiết kiệm kinh phí giáo dục và đào tạo	triệu đồng						
2.7	Tiết kiệm kinh phí y tế	triệu đồng						
3	Sử dụng, quyết toán NSNN lãng phí, sai chế độ							
3.1	Tổng số cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN	đơn vị						
3.2	Số lượng cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN lãng phí, sai chế độ đã phát hiện được	đơn vị						

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả năm báo cáo	So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
						So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch	
1	2	3	4	5	6	7=6/4(%)	8=6/5(%)	9
3.3	Số tiền vi phạm đã phát hiện	triệu đồng						
4	Các nội dung khác							
III	Trong mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc của cơ quan, tổ chức trong khu vực nhà nước							
1	Phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)							
1.1	Số lượng phương tiện hiện có đầu kỳ	chiếc						
1.2	Số lượng phương tiện tăng thêm trong kỳ (mua mới, nhận điều chuyển)	chiếc						
1.3	Số lượng phương tiện giảm trong kỳ (thanh lý, điều chuyển)	chiếc						
1.4	Số lượng phương tiện sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc						
1.5	Số tiền xử lý vi phạm về sử dụng phương tiện đi lại	triệu đồng						
2	Tài sản khác							
2.1	Số lượng các tài sản khác được thanh lý, sắp xếp, điều chuyển, thu hồi	tài sản						
2.2	Số lượng tài sản trang bị, sử dụng sai mục đích, sai chế độ phát hiện được	tài sản						
2.3	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng tài sản	triệu đồng						
3	Các nội dung khác							
IV	Trong đầu tư xây dựng; quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở công vụ và công trình phúc lợi công cộng							
1	Trong đầu tư xây dựng							
1.1	Số lượng dự án chưa cần thiết đã cắt giảm	dự án						
1.2	Số kinh phí tiết kiệm được, gồm:	triệu đồng						
	- Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán	triệu đồng						Tiết kiệm so với dự toán
	- Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng						

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả năm báo cáo	So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
						So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch	
1	2	3	4	5	6	7=6/4(%)	8=6/5(%)	9
	- Thực hiện đầu tư, thi công	triệu đồng						được phê duyệt
	- Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	triệu đồng						
1.3	Số vốn chậm giải ngân so với kế hoạch	triệu đồng						
1.4	Các dự án thực hiện chậm tiến độ	dự án						
1.5	Các dự án hoàn thành không sử dụng được hoặc có vi phạm pháp luật bị đình chỉ, hủy bỏ							
	Số lượng	dự án						
	Giá trị đầu tư phải thanh toán	triệu đồng						
2	Trụ sở làm việc							
2.1	Tổng diện tích trụ sở hiện có đầu kỳ	m2						
2.2	Diện tích trụ sở tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m2						
2.3	Diện tích trụ sở giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m2						
2.4	Diện tích trụ sở sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m2						
2.5	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m2						
2.6	Số tiền xử lý vi phạm, thanh lý trụ sở thu được	triệu đồng						
3	Nhà công vụ							
3.1	Tổng diện tích nhà công vụ hiện có đầu kỳ	m2						
3.2	Diện tích nhà công vụ tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m2						
3.3	Diện tích nhà công vụ giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m2						
3.4	Diện tích nhà công vụ sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m2						

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả năm báo cáo	So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
						So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch	
1	2	3	4	5	6	7=6/4(%)	8=6/5(%)	9
3.5	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m2						
3.6	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng nhà công vụ	triệu đồng						
4	Các nội dung khác							
V	Trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên							
1	Quản lý, sử dụng đất							
1.1	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, bỏ hoang hóa, có vi phạm pháp luật	m2						
1.2	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, vi phạm pháp luật, bỏ hoang hóa đã xử lý, thu hồi	m2						
1.3	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	triệu đồng						
1.4	Các nội dung khác							
2	Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên khác							
2.1	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên	vụ						
2.2	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	triệu đồng						
3	Các dự án tái chế, tái sử dụng tài nguyên, sử dụng năng lượng tái tạo được							
3.1	Số lượng dự án mới hoàn thành đưa vào sử dụng	dự án						
3.2	Số tiền dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt	triệu đồng						
3.3	Năng lượng, tài nguyên dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt							
4	Các nội dung khác							
VI	Trong tổ chức bộ máy, quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong khu vực nhà nước							
1	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, sử dụng lao động, thời gian lao động	vụ						

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả năm báo cáo	So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
						So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch	
1	2	3	4	5	6	7=6/4(%)	8=6/5(%)	9
2	Số tiền xử lý vi phạm thu được	triệu đồng						
3	Các nội dung khác							
VII	Trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp							
1	Tiết kiệm chi phí, giá thành sản xuất kinh doanh							
1.1	Tiết kiệm nguyên, vật liệu	triệu đồng						
1.2	Tiết kiệm nhiên liệu, năng lượng	triệu đồng						
	<i>Tiết kiệm điện</i>	Kw/h						
	<i>Tiết kiệm xăng, dầu</i>	Tấn (lít)						
1.3	Tiết kiệm chi phí quản lý	triệu đồng						
1.4	Tiết kiệm do áp dụng khoa học, công nghệ, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật	triệu đồng						
1.5	Chi phí tiết giảm đã đăng ký	triệu đồng						
1.6	Chi phí tiết giảm đã thực hiện	triệu đồng						
2	Quản lý đầu tư xây dựng							
2.1	Tổng số dự án đầu tư, xây dựng đang thực hiện	dự án						
2.2	Số lượng dự án thực hiện đúng tiến độ, có hiệu quả	dự án						
	Chi phí đầu tư tiết kiệm được							
	<i>Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán</i>	triệu đồng						
	<i>Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...</i>	triệu đồng						
	<i>Thực hiện đầu tư, thi công</i>	triệu đồng						
	<i>Thẩm tra, phê duyệt quyết toán</i>	triệu đồng						
2.4	Lãng phí, vi phạm, thất thoát vốn							

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả năm báo cáo	So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
						So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch	
1	2	3	4	5	6	7=6/4(%)	8=6/5(%)	9
	<i>Số lượng dự án chậm tiến độ, có lãng phí, vi phạm pháp luật</i>	<i>dự án</i>						
	<i>Số tiền bị thất thoát, lãng phí, vi phạm pháp luật</i>	<i>triệu đồng</i>						
2.5	Các nội dung khác							
3	Sử dụng các nguồn kinh phí được cấp từ NSNN							
	<i>Số tiền tiết kiệm được</i>	<i>triệu đồng</i>						
	<i>Số tiền chậm giải ngân, quyết toán so với thời hạn được duyệt</i>	<i>triệu đồng</i>						
	<i>Số tiền sử dụng sai chế độ, lãng phí</i>	<i>triệu đồng</i>						
4	Mua sắm phương tiện							
4.1	Mua sắm, trang bị xe ô tô con							
	<i>Số lượng xe đầu kỳ</i>	<i>chiếc</i>						
	<i>Số lượng xe tăng trong kỳ (mua mới)</i>	<i>chiếc</i>						
	<i>Số tiền mua mới xe ô tô trong kỳ</i>	<i>triệu đồng</i>						
	<i>Số lượng xe giảm trong kỳ (thanh lý, chuyển nhượng)</i>	<i>chiếc</i>						
	<i>Số tiền thu hồi do thanh lý, chuyển nhượng</i>	<i>triệu đồng</i>						
4.2	Trang bị xe ô tô con sai tiêu chuẩn, chế độ	<i>chiếc</i>						
	<i>Số lượng xe mua sắm, trang bị sai chế độ</i>	<i>chiếc</i>						
	<i>Số tiền mua xe trang bị sai chế độ</i>	<i>triệu đồng</i>						
5	Nợ phải thu khó đòi							
	<i>Số đầu kỳ</i>	<i>triệu đồng</i>						
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>triệu đồng</i>						
6	Vốn chủ sở hữu							
	<i>Số đầu năm</i>	<i>triệu đồng</i>						

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả năm báo cáo	So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
						So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch	
1	2	3	4	5	6	7=6/4(%)	8=6/5(%)	9
	Số cuối kỳ	triệu đồng						
VIII	Trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của nhân dân							
1	Hộ gia đình thực hiện nếp sống văn hóa, THTK, CLP	Lượt hộ						
2	Các vụ việc gây lãng phí được phát hiện	Vụ						
IX	Kết quả công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán về TUTK, CLP							
1	Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP đã triển khai thực hiện	cuộc						
2	Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP đã hoàn thành	cuộc						
3	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị được thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP	cơ quan/tổ chức/đơn vị						
4	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị có lãng phí, vi phạm về THTK, CLP được phát hiện	cơ quan/tổ chức/đơn vị						
5	Tổng giá trị tiền, tài sản bị lãng phí, sử dụng sai chế độ phát hiện được qua thanh tra, kiểm tra, giám sát	triệu đồng						
6	Tổng giá trị tiền, tài sản lãng phí, vi phạm đã xử lý, thu hồi	triệu đồng						

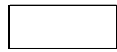
STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả năm báo cáo	So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
						So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch	
1	2	3	4	5	6	7=6/4(%)	8=6/5(%)	9

*** CHÚ THÍCH:**

1 Số liệu Báo cáo năm tổng hợp từ 01/01 đến 31/12 hàng năm.

2 Cơ quan lập báo cáo căn cứ thực tế công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và phạm vi trách nhiệm quản lý được giao để tổng hợp số liệu theo các mục tương ứng trong cột (2) "Nội dung" và các cột tương ứng với kỳ báo cáo.

3 Việc xác định số liệu về tiết kiệm, lãng phí, vi phạm căn cứ trên cơ sở quy định, hướng dẫn của Luật Thực hành, tiết kiệm, chống lãng phí và các văn bản pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật; các chế độ, tiêu chuẩn, định mức do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc so sánh giữa Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí (mục tiêu, chỉ tiêu tiết kiệm) đã đề ra với thực tế thực hiện, hoặc kết quả thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, giám sát.



UBND THÀNH PHỐ VŨNG TÀU

Đơn vị: UBND PHƯỜNG 12

**BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ
TRONG CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2024**

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm được đánh giá	Kinh phí được giao (khoán)	Kinh phí tiết kiệm (khoán)	Kết quả tiết kiệm dự toán chi thường xuyên (%)
	Tổng cộng (A+B+C)	100	98.85		27.15	30.835	
A.	Một số tiêu chí tiết kiệm trong chi thường xuyên (A=I+II+III)	70	68.85		27.15	30.835	
I	Kết quả tiết kiệm một số chỉ tiêu cụ thể	55	53.85		27.15	30.835	
1	Chi sách, báo, tạp chí	6	6		3.0	3.2	107%
2	Chi cước phí thông tin liên lạc	6	6		1.3	2.8	215%
3	Chi sử dụng điện	6	5.75		2.9	2.7	93%
4	Chi xăng, dầu	6	5.80		3.0	2.85	95%
5	Chi sử dụng nước	6	6		1.5	1.65	110%
6	Chi tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, họp	6	5.80		0.35	0.335	96%
7	Chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, lễ kỷ niệm	6	6		0.2	0.2	100%
8	Chi mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị làm việc, phương tiện thông tin liên lạc	6	6		6.9	8.1	117%
9	Chi thực hiện các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao (bao gồm: kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đột xuất được cấp có thẩm quyền giao; Kinh phí bố trí để thực hiện các nhiệm vụ đặc thù như: Kinh phí tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế được bố trí kinh phí riêng; kinh phí thực hiện các Đề án, Chương trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt)	7	7		8	9	113%

STT	Nội dung/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm được đánh giá	Kinh phí được giao (khoán)	Kinh phí tiết kiệm (khoán)	Kết quả tiết kiệm dự toán chi thường xuyên (%)
II	Thực hiện khoán kinh phí sử dụng xe ô tô đối với các chức danh lãnh đạo có tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô khi đi công tác (Trường hợp đơn vị sử dụng ngân sách không có chức danh lãnh đạo có đủ tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô thì được điểm tối đa tiêu chí này)	5	5				
	Đã thực hiện khoán	5	5				
III	Chưa thực hiện khoán	0					
	Kết quả thực hiện chỉ tiêu giảm biên chế theo kế hoạch, chỉ tiêu được cấp có thẩm quyền giao	10	10				
	Thực hiện đúng kế hoạch, chỉ tiêu theo quy định	10	10		57	47	82%
B.	Không thực hiện đúng kế hoạch, chỉ tiêu theo quy định	0					
	Kết quả tiết kiệm tổng kinh phí quản lý hành chính giao để thực hiện chế độ tự chủ đối với cơ quan nhà nước (loại trừ số kinh phí đã thực hiện tiết kiệm để cải cách tiền lương)	30	30				
	1 Tiết kiệm dưới 5% so với dự toán kinh phí được giao	10					
	2 Tiết kiệm trên 5% đến 9% so với dự toán kinh phí được giao	20					
3	Tiết kiệm trên 9% so với dự toán kinh phí được giao	30	30		1120	1130	101%
C.	Đánh giá việc thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ trong chi thường xuyên						
	1 Có khoản chi bị Kho bạc nhà nước từ chối thanh toán do chi sai định mức, tiêu chuẩn, chế độ.	-5					
	2 Có khoản chi bị cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán phát hiện chi sai định mức, tiêu chuẩn, chế độ.	-5					
	3 Có trường hợp khác bị phát hiện chi sai định mức, tiêu chuẩn, chế độ.	-5					

Đơn vị: UBND PHƯỜNG 12

**BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ
TRONG CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2024**

STT	Nội dung/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm được đánh giá	Kinh phí được giao (khoản)	Kinh phí tiết kiệm (khoản)	Kết quả tiết kiệm dự toán chi thường xuyên (%)
	Tổng cộng (A+B+C)	100	99.00		1408.75	1152.25	
A	Một số chỉ tiêu tiết kiệm cụ thể trong chi thường xuyên	60	59.00		19.2	21.9	
1	Chi sách, báo, tạp chí	8	8.00		3.0	3.2	107%
2	Chi cước phí thông tin liên lạc	8	8.00		1.3	2.8	215%
3	Chi sử dụng điện	8	7.50		2.9	2.7	93%
4	Chi xăng, dầu	8	7.75		3	2.85	95%
5	Chi sử dụng nước	8	8.00		1.5	1.65	110%
6	Chi tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, họp	8	7.75		0.35	0.335	96%
7	Chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, lễ kỷ niệm	8	8.00		0.2	0.25	125%
8	Chi mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị làm việc, phương tiện thông tin liên lạc	4	4.00		6.9	8.1	117%
B.	Kết quả tiết kiệm tổng kinh phí quản lý hành chính (loại trừ số kinh phí đã thực hiện tiết kiệm để cải cách tiền lương)	40	40		1,389.60	1,130.36	81%
1	Tiết kiệm dưới 5% so với dự toán kinh phí được giao	15					
2	Tiết kiệm trên 5% đến 9% so với dự toán kinh phí được giao	30					
3	Tiết kiệm trên 9% so với dự toán kinh phí được giao	40	40		1,389.60	1,130.36	81%
C.	Đánh giá việc thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ trong chi thường xuyên						
1	Có khoản chi bị Kho bạc Nhà nước từ chối thanh toán do chi sai định mức, tiêu chuẩn, chế độ	-5					
2	Có khoản chi bị cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán phát hiện chi sai định mức, tiêu chuẩn, chế độ	-5					
3	Có trường hợp khác bị phát hiện chi sai định mức, tiêu chuẩn, chế độ	-5					

UBND THÀNH PHỐ VŨNG TÀU

Đơn vị: UBND PHƯỜNG 12

**BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ
TRONG CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2024**

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm được đánh giá
	Tổng cộng (A+B+C)	100	99	
A.	Kết quả tiết kiệm dự toán chi thường xuyên (loại trừ số kinh phí đã thực hiện tiết kiệm để cải cách tiền lương)	30	30	
1	Tiết kiệm dưới 5% so với dự toán kinh phí được giao	10		
2	Tiết kiệm trên 5% đến 9% so với dự toán kinh phí được giao	20		
3	Tiết kiệm trên 9% so với dự toán kinh phí được giao	30	30	
B.	Kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên của các đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp và ngân sách cấp xã	50	50	
I	Kết quả chấm điểm của các đơn vị dự toán ngân sách trực thuộc và ngân sách cấp xã	40	40	
1	Trên 80% đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp và ngân sách cấp xã đạt 80 điểm trở lên	40	40	
2	Từ 50%- 80% đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp và ngân sách cấp xã đạt 80 điểm trở lên	30		
3	Từ 20% đến dưới 50% đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp và ngân sách cấp xã đạt 80 điểm trở lên	20		
4	Dưới 20% đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp và ngân sách cấp xã đạt 80 điểm trở lên	10		
II	Kết quả thực hiện giảm biên chế theo kế hoạch, chỉ tiêu được cấp có thẩm quyền giao	10	10	
	Thực hiện đúng kế hoạch, chỉ tiêu theo quy định	10	10	
	Không thực hiện đúng kế hoạch, chỉ tiêu theo quy định	0		
C.	Hoạt động tuyên truyền, phổ biến, kiểm tra, thanh tra trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	20	19	
1	Tuyên truyền, phổ biến về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	10	10	
1.1	Xây dựng kế hoạch tuyên truyền, phổ biến trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	2	2	
1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền, phổ biến trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	8	8	
2	Hoạt động kiểm tra, thanh tra thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đối với các đơn vị trực thuộc	10	9	
2.1	Ban hành kế hoạch kiểm tra, thanh tra thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	4	4	
2.2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra, thanh tra.	6	5	

UBND THÀNH PHỐ VŨNG TÀU

Đơn vị: UBND PHƯỜNG 12

**BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ
TRONG CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2024**

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm được đánh giá	Kinh phí được giao (khoán)	Kinh phí tiết kiệm (khoán)	Kết quả tiết kiệm dự toán chi thường xuyên (%)
	Tổng cộng (A+B+C)	100	99	99			
A	Kết quả tiết kiệm dự toán chi thường xuyên (loại trừ số kinh phí đã thực hiện tiết kiệm để cải cách tiền lương)	30	30	30			
1	Tiết kiệm dưới 5% so với dự toán kinh phí được giao	10					
2	Tiết kiệm trên 5% đến 9% so với dự toán kinh phí được giao	20					
3	Tiết kiệm trên 9% so với dự toán kinh phí được giao	30	30	30	1315.284	1130	85.94%
B.	Kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên của đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp	50	50	50			
1	Trên 80% số đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp đạt 80 điểm trở lên	50	50	50			
2	Từ 50% đến 80% số đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp đạt 80 điểm trở lên	45					
3	Từ 20% đến dưới 50% đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp đạt 80 điểm trở lên	40					
4	Dưới 20% đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp đạt 80 điểm trở lên	35					
C	Hoạt động tuyên truyền, phổ biến, kiểm tra, thanh tra thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	20	19	19			
I	Tuyên truyền, phổ biến về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	10	10	10			
1	Xây dựng kế hoạch tuyên truyền, phổ biến trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	5	5	5			

STT	Nội dung/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm được đánh giá	Kinh phí được giao (khoán)	Kinh phí tiết kiệm (khoán)	Kết quả tiết kiệm dự toán chi thường xuyên (%)
2	Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền, phổ biến trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	5	5	5			
II	Hoạt động kiểm tra, thanh tra thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đối với các đơn vị trực thuộc	10	9	9			
1	Ban hành kế hoạch kiểm tra, thanh tra thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	4	3	3			
2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra, thanh tra.	6	6	6			

UBND THÀNH PHỐ VŨNG TÀU

Đơn vị:

**BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HÀNH
TRONG CHI THƯỜNG XUYÊN**

STT	Nội dung/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa
	Tổng cộng (A+B+C)	
		100
A.	Một số tiêu chí tiết kiệm trong chi thường xuyên (A=I+II)	70
I	Kết quả tiết kiệm một số chỉ tiêu cụ thể	55
1	Chi sách, báo, tạp chí.	6
2	Chi cước phí thông tin liên lạc.	6
3	Chi sử dụng điện.	6
4	Chi xăng, dầu.	6
5	Chi sử dụng nước.	6
6	Chi tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, họp.	6
7	Chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, lễ kỷ niệm.	6
8	Chi mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị làm việc, phương tiện thông tin liên lạc.	6
9	Chi thực hiện các nhiệm vụ được cấp trên có thẩm quyền giao (bao gồm: kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đột xuất được cấp có thẩm quyền giao; kinh phí thực hiện các Đề án, Chương trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt).	7
II	Việc thực hiện kế hoạch tinh giản biên chế.	15
1	Kết quả thực hiện chỉ tiêu tinh giản biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước theo kế hoạch, chỉ tiêu được cấp có thẩm quyền giao.	10
	Thực hiện, đúng kế hoạch, chỉ tiêu theo quy định.	10
	Không thực hiện đúng kế hoạch, chỉ tiêu theo quy định.	0
2	Kết quả thực hiện chấm dứt số hợp đồng lao động không đúng quy định trong đơn vị sự nghiệp công lập (đơn vị không có hợp đồng lao động không đúng quy định hoặc đơn vị đã tự bảo đảm tự chủ tài chính thì được chấm điểm tối đa chỉ tiêu này): Đơn vị sự nghiệp công lập có trách nhiệm xây dựng kế hoạch, chỉ tiêu giảm số hợp đồng lao động không đúng quy định để làm căn cứ chấm điểm chỉ tiêu này.	5
	Thực hiện đúng kế hoạch, chỉ tiêu theo quy định	5
	Không thực hiện đúng kế hoạch, chỉ tiêu theo quy định	0

B	Kết quả tiết kiệm kinh phí chi thường xuyên được giao thực hiện chế độ tự chủ đối với đơn vị sự nghiệp công lập (loại trừ số kinh phí đã thực hiện tiết kiệm để cải cách tiền lương)	30
1	Tiết kiệm dưới 5% so với dự toán kinh phí được giao.	10
2	Tiết kiệm trên 5% đến 9% so với kinh phí dự toán được giao.	20
3	Tiết kiệm trên 9% so với dự toán kinh phí được giao.	30
C	Đánh giá việc thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ trong chi thường xuyên	
1	Có khoản chi bị Kho bạc nhà nước từ chối thanh toán do chi sai định mức, tiêu chuẩn, chế độ.	-5
2	Có khoản chi bị cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán phát hiện chi sai định mức, tiêu chuẩn, chế độ.	-5
3	Có trường hợp khác bị phát hiện chi sai định mức, tiêu chuẩn, chế độ.	-5

Biểu số 03

**NH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ
ÊN NĂM 202...**

Đơn vị: triệu đồng

Điểm tự đánh giá	Điểm được đánh giá	Kinh phí được giao (khoán)	Kinh phí tiết kiệm (khoán)	Kết quả tiết kiệm dự toán chi thường xuyên (%)
70	70	200.00	100.00	50%

Ví dụ

